

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: 1804 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ (đợt 2 năm 2021)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Liên Sở: Nội vụ - Tài chính tại Tờ trình số 449/TTr-LS:NV-TC ngày 24/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 2 năm 2021 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nội dung và kinh phí tại Quyết định số 4944/QĐ-UBND ngày 21/11/2019, Quyết định số 5551/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh, như sau:

1.1. Tại số thứ tự 41, biểu số 02 kèm theo Quyết định số 4944/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 ghi “Mai Văn Tài, sinh ngày 13/3/1963, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Nga Nhân, số năm đóng BHXH là 22 năm 7 tháng, được hưởng

chính sách nghỉ hưu trước tuổi”; nay điều chỉnh lại là “Mai Văn Tài, sinh ngày 13/3/1963, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Nga Nhân, số năm đóng BHXH là 18 năm 9 tháng, được hưởng chính sách thôi việc ngay”.

- Kinh phí của đối tượng đã được phê duyệt tại Quyết định số 4944/QĐ-UBND ngày 21/11/2019: 46.512.000 đồng.

- Kinh phí sau điều chỉnh: 92.004.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế còn thiếu đối với ông Mai Văn Tài là 45.492.000 đồng.

1.2. Tại số thứ tự 139, biểu số 02 kèm theo Quyết định số 5551/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 ghi “Nguyễn Thị Lan, sinh tháng 10/1969, thời điểm tinh giản biên chế tháng 05/2021”; nay điều chỉnh lại là “Nguyễn Thị Lan, sinh tháng 10/1969, thời điểm tinh giản biên chế tháng 06/2021”.

1.3. Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 4944/QĐ-UBND ngày 21/11/2019, Quyết định số 5551/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Đối tượng và kinh phí tinh giản biên chế đợt 2 năm 2021

2.1. Tổng số đối tượng thực hiện tinh giản biên chế: 351 người.

2.2. Kinh phí thực hiện: 58.619.741.000 đồng (Năm mươi tám tỷ, sáu trăm mười chín triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng).

(Có bảng tổng hợp và danh sách kèm theo tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02).

3. Tổng kinh phí thực hiện

3.1. Kinh phí đề nghị phê duyệt bổ sung: 58.665.233.000 đồng (Năm tám tỷ, sáu trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi ba nghìn đồng).

3.2. Nguồn kinh phí:

a) Từ nguồn kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021: 58.503.608.000 đồng (Năm mươi tám tỷ, năm trăm linh ba triệu, sáu trăm linh tám nghìn đồng), trong đó:

- Thực hiện tinh giản biên chế đợt 2 năm 2021 là 347 người, kinh phí: 58.458.116.000 đồng (Năm mươi tám tỷ, bốn trăm năm mươi tám triệu, một trăm mười sáu nghìn đồng).

- Cấp bổ sung kinh phí còn thiếu cho đối tượng đã được phê duyệt tại Quyết định số 4944/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 (ông Mai Văn Tài, sinh ngày 13/3/1963, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nga Nhân), kinh phí: 45.492.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng).

b) Từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của đơn vị năm 2021 theo khoản 3, Điều 13 Nghị định số 108/2014/NĐ-CP: 04 người, kinh phí: 161.625.000 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Điều 2. Giao Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định này rà soát lại các đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật về tinh giản biên chế; giao Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế; đồng thời, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đâu Thanh Tùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Phụ lục số 01

TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1000 đồng)				
		Tổng số	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Di học để thôi việc	Tổng cộng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Di học để thôi việc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nghỉ từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2021 (A1+B1)		16	8	0	8	0	2.881.245	1.248.250	0	1.632.995	
A1	NSNN đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán NS cấp tỉnh năm 2021	15	7	0	8	0	2.719.620	1.086.625	0	1.632.995	
I	Khối Đảng, Đoàn thể	1	0	0	1	0	306.868	0	0	306.868	
1	Thị ủy Nghi Sơn	1			1		306.868			306.868	
II	Khối Hành chính, sự nghiệp	14	7	0	7	0	2.412.752	1.086.625	0	1.326.127	
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1	1				136.310	136.310			
2	Huyện Yên Định	1			1		249.545			249.545	
3	Huyện Nông Cống	2	1		1		593.122	185.808		407.314	
4	Thị xã Nghi Sơn	2	1		1		170.817	124.816		46.001	
5	Thị xã Bim Sơn	1	1				185.365	185.365			
6	Huyện Hậu Lộc	1			1		59.684			59.684	
7	Huyện Thường Xuân	1			1		159.430			159.430	
8	Huyện Cẩm Thủy	1	1				152.860	152.860			
9	Huyện Bá Thước	4	2		2		705.618	301.466		404.153	

B1	Kinh phí từ nguồn chi thường xuyên của đơn vị năm 2021 theo khoản 3 điều 13 Nghị định 108/2014/NĐ-CP:	1	1	0	0	0	161.625	161.625	0	0
1	Ban quản lý chợ huyện Hà Trung	1	1				161.625	161.625		
Nghỉ từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2021 (A2+B2)		335	302	0	33	0	55.738.496	49.582.476	0	6.156.020
A2	NSNN đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán NS cấp tỉnh năm 2021: (I+II)	332	299	0	33	0	55.738.496	49.582.476	0	6.156.020
I	Khối Đảng, Đoàn thể	3	3				506.664	506.664		
1	Liên đoàn LĐ huyện Hậu Lộc	1	1				172.084	172.084		
2	Liên minh HTX	1	1				227.700	227.700		
3	Hội CCB huyện Quan Hóa	1	1				106.880	106.880		
II	Khối Hành chính, sự nghiệp	329	296	0	33	0	55.231.832	49.075.812	0	6.156.020
1	Trường Đại học Hồng Đức	3	3				534.687	534.687		
2	Sở Nông nghiệp và PTTN	5	5				915.666	915.666		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	1				159.431	159.431		
4	Sở Y tế	7	7				955.970	955.970		
5	Sở Giao thông và vận tải	1	1				157.298	157.298		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	3				591.083	591.083		
7	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và DL	2			2		285.734			285.734
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2	2				338.556	338.556		
9	Sở Tài chính	1	1				142.165	142.165		
10	UBND thành phố Thanh Hóa	12	10		2		2.037.489	1.760.491		276.998
11	Huyện Đông Sơn	4	4				661.540	661.540		
12	Thành phố Sầm Sơn	5	5				868.041	868.041		
13	Huyện Vĩnh Lộc	3	3				531.862	531.862		

1	Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông số 1 Thanh Hóa	3	3				0	0			
TỔNG		351	310	0	41	0	58.619.741	50.830.726	0	7.789.015	

DANH SÁCH TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ ĐỘ II NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ(nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi do đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH			Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế		Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Năm	Tháng	Số năm làm công việc NN,ĐH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Năm	Tháng		Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kính phi thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
Nghỉ từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2021 - 16 trường hợp (A1+B1)																									2.881.245	
A1	NSNN đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021																								2.719.620	
I	Khối Đảng, Đoàn thể, Hội đặc thù																								306.868	
1	Lê Bá Hoàn	7/1970	ĐH	Chuyên viên, Thị ủy Nghi Sơn	4,98	9/2018							4,65	3/2015	7.420	6.543	29	2		50	7	01/3/2021	x		306.868	Công chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
II	Khối hành chính, sự nghiệp																								2.412.752	
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội																								136.310	
2	Lê Văn Sơn	12/1962	TC	Trưởng phòng Hành chính, TT Chăm sóc sức khỏe người có công	4,06	6/2012	0,3	4/2013												58	3	01/4/2021	x		136.310	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, đơn vị bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC và được Thủ trưởng cơ quan đồng ý (yêu cầu trình độ đại học trở lên)
2	Huyện Yên Định																								249.545	
3	Trần Thị Hiền	3/1976	ĐH	GV trường Tiểu học Định Tân	3,99	3/2018			22%	3/2021			3,66	3/2016	7.253	6.327	23	8		45	1	01/5/2021	x		249.545	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
3	Huyện Nông Cống																								593.122	
4	Phạm Văn Phúc	10/1968	ĐH	GV trường Tiểu học Vạn Thắng	4,65	01/2018	0,2	4/2019	29%	4/2020			4,32	01/2015	9.322	8.158	30	8		52	5	01/4/2021	x		407.314	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

5	Ngo Thị Bình	12/1970	ĐH	GV trường Tiểu học Tân Phúc	4,65	11/2018			28%	3/2021			4,32	11/2015	8.868	7.742	29	9		50	5	01/6/2021	x			185.808	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
4	Thị xã Nghi Sơn																								170.817		
6	Lê Trọng Hùng	11/1986	ĐH	Công chức Văn hóa - Xã hội phường Tinh Hải	2,67	01/2018							2,34	01/2015	3.978	3.494	6	3		34	4	01/4/2021		x		46.001	CC xã đời dự theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tính gian BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
7	Lê Thị Hạnh	12/1967	CD	GV trường THCS Thanh Sơn	4,89	9/2020			28%	02/2021			4,58	9/2017	9.326	7.801	29	7		53	4	01/5/2021	x			124.816	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
5	Thị xã Bỉm Sơn																								185.365		
8	Hòa Đức Khôi	01/1963	CD	GV trường THCS Ba Đình	4,89	10/2012	0,15	10/2004	33%	10/2020	10%	10/2020	4,58	10/2010	10.957	9.629	34	6		58	2	01/4/2021	x			185.365	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
6	Huyện Hậu Lộc																								59.684		
9	Vũ Từ Kính	12/1987	ĐH	Công chức ĐC-NN-XD&MT xã Quang Lộc	3,00	7/2020							2,67	01/2017	4.470	3.629	8	6		33	3	01/4/2021		x		59.684	Công chức năm trước liên kế (năm 2020) tại thời điểm xét tính gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
7	Huyện Thường Xuân																								159.430		
10	Cầm Bá Đông	8/1973	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Tân Thành	3,66	11/2019							3,46	11/2017	5.453	4.769	19	11		47	9	01/6/2021		x		159.430	CC xã đời dự theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tính gian BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
8	Huyện Cẩm Thủy																								152.860		
11	Quách Thị Chính	02/1968	CD	GV trường Tiểu học Cẩm Giang	4,89	10/2019			31%	9/2020			4,58	10/2016	9.545	8.263	32	9		53	3	01/6/2021	x			152.860	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
9	Huyện Bá Thước																								705.618		
12	Lê Văn Tuấn	3/1964	ĐH	Phó Bí thư Đảng ủy xã Ban Công	4,32	5/2020	0,25	12/2019					3,99	5/2017	6.809	5.754	27	4		56	11	01/3/2021	x			107.888	Cán bộ xã có 2 năm trước liên kế thời điểm xét tính gian biên chế (năm 2018, 2019) đánh giá HTNV nhưng hạn chế năng lực hành vi, cá nhân tự nguyện tính gian và được cơ quan có thẩm quyền đồng ý
13	Hoàng Đình Ngọc	10/1977	CD	GV trường THCS Thành Lâm	3,96	4/2020			18%	10/2020			3,65	4/2017	6.962	5.557	19	5		43	4	01/3/2021		x		183.430	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

14	Hà Thị Huynh	12/1969	CD	GV trường Tiểu học Lũng Cao	4,89	10/2016			31%	10/2020	6%	10/2020	4,58	10/2013	10.117	8.799	31	9		51	5	01/6/2021	x		193.578	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
15	Bùi Đức Quân	9/1979	ĐH	GV trường THCS Kỳ Tân	4,32	4/2019	0,2	01/2015	18%	10/2020			3,99	10/2016	7.947	6.731	19	5		41	5	01/3/2021		x	220.723	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B1	Kinh phí từ nguồn chi thường xuyên của đơn vị theo khoản 3 điều 13 Nghị định 108/2014/NĐ-CP:																							161.625		
I	Ban quản lý chợ huyện Hà Trung																							161.625		
16	Nguyễn Xuân Thăng	5/1964	TC	Trưởng Ban quản lý chợ huyện Hà Trung	4,06	02/2011	0,3	3/2011			11%	4/2019		7.162	6.401	38	4		56	7	01/01/2021	x		161.625	Chưa đạt trình độ đào tạo theo quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
Nghỉ từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2021 - 336 trường hợp (A2+B2)																							55.738.496			
A2	NSNN đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2021																							55.738.496		
I	Khối Đảng, Đoàn thể, Hội đặc thù																							506.664		
1	Nguyễn Đức Tuyên	10/1964	ĐH	Phó Chủ tịch Liên đoàn LĐ huyện Hậu Lộc	4,98	10/2012	0,2	01/2013			10%	10/2020		8.460	7.822	34	2		57	1	01/12/2021	x		172.084	Công chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liên kế (năm 2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
2	Nguyễn Hồng Khoa	7/1966	ĐH	Phó phòng TC-HC, Liên minh HTX	4,98	12/2012	0,3	10/2014			10%	12/2020	4,65	12/2009	8.609	7.920	37	4		55	3	01/11/2021	x		227.700	Viên chức năm trước liên kế tại thời điểm xét tình hình biên chế không HTNV nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (QĐ nâng lương VK ngày 3/12/2021; Thông báo kế: quá xếp loại VC năm 2020 ngày 30/12/2020)
3	Trịnh Khắc Tâm	3/1965	TC	Cán sự Văn phòng cơ quan Hội CCB huyện Quan Hóa	4,06	12/2019							3,86	12/2018	6.049	5.344	28			56	8	01/12/2021	x		106.880	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, đơn vị bổ trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC và được Thủ trưởng cơ quan đồng ý.
II	Khối hành chính, sự nghiệp																							55.231.832		
I	Trường Đại học Hồng Đức																							534.687		
4	Lê Quang Huy	10/1963	Ths	Phó Trưởng Bộ môn, Khoa KHTN	6,1	11/2017	0,3	10/2019	31%	5/2020			5,76	11/2014	12.492	11.307	34	1		57	8	01/7/2021	x		226.140	Viên chức năm trước liên kế (năm học 19-20) tại thời điểm xét tình hình biên chế không HTNV nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
5	Lê Văn Tuyên	9/1964	Ths	Phó Phụ trách Bộ môn, Khoa GD Mầm non	4,98	4/2013	0,4	10/2019	32%	11/2020	9%	4/2020	4,65	4/2010	11.463	10.079	34	3		56	9	01/7/2021	x		224.247	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không HTNV nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
6	Lê Quang Định	11/1964	SC	Lái xe cơ quan (HD 68)	4,03	5/2018					6%	5/2021	3,85	5/2016	6.938	5.620	20			56	10	01/10/2021	x		84.300	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức, nhân sự theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại VB số 997/UBND-KTTC ngày 22/01/2019 về triển khai thực hiện ND số 04/2019/ND-CP ngày 11/01/2019 của CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan, đơn vị quản lý đồng ý.

2	Sở Nông nghiệp và PTNT																						915.666	
7	Phạm Văn Tin	9/1963	TC	Trạm trưởng Trạm Cẩm Bình	4,06	12/2006	0,25	01/2009	31%	11/2020	17%	12/2020	3,86	12/2004	9.760	8.695	32	8	57	9	01/7/2021	x	160.858	CC năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh gian biên chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Thông báo kết quả xếp loại CC năm 2020 ngày 24/12/2020)
8	Nguyễn Mạnh Hùng	8/1963	TC	Kiểm lâm viên TC, Hạt Kiểm lâm Như Xuân	4,06	12/2004			33%	01/2021	17%	6/2020	3,86	12/2002	9.413	8.405	37	6	57	10	01/7/2021	x	174.404	CC năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh gian biên chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Thông báo kết quả xếp loại CC năm 2020 ngày 24/12/2020)
9	Lương Chí Thủy	10/1965	TC	Kiểm lâm viên TC, Hạt Kiểm lâm Cẩm thùy	4,06	12/2009			31%	12/2020	14%	12/2020	3,86	12/2007	9.034	8.031	32	7	55	8	01/7/2021	x	204.791	CC năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh gian biên chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Thông báo kết quả xếp loại CC năm 2020 ngày 24/12/2020)
10	Nguyễn Quốc Tùng	5/1966	ĐH	Phó GD Ban QL rừng phòng hộ Quan Sơn	4,98	01/2011	0,5	01/2021			12%	01/2021	4,65	01/2008	9.056	8.350	31	6	55	3	01/9/2021	x	215.002	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức, nhân sự theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban QL rừng phòng hộ Quan Sơn (lộ trình sắp xếp đến năm 2022)
11	Đình Văn Đức	6/1966	TC	Trạm trưởng Trạm BVR, Ban QLR phòng hộ Như Thanh	4,06	4/2019	0,3	01/2021			5%	4/2021	3,86	4/2017	6.799	5.587	37	4	55	3	01/10/2021	x	160.612	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức, nhân sự theo Quyết định số 3056/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban QL rừng phòng hộ Như Thanh (lộ trình sắp xếp đến năm 2022)
3	Sở Tài nguyên và Môi trường																						159.431	
12	Nguyễn Thị Lê	12/1970	ĐH	Kế toán trưởng Đoàn Mỏ - Địa chất Thanh Hóa	4,98	10/2019	0,2	11/2006					4,65	10/2017	7.718	6.932	29	7	50	11	01/12/2021	x	159.431	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tinh gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
4	Sở Y tế																						955.970	
13	Trịnh Xuân Thủy	10/1963	ĐH	Phó Giám đốc TT Y tế huyện Vĩnh Lộc	4,65	01/2019	0,5	8/2006					4,32	01/2016	7.674	6.875	40	3	57	8	01/7/2021	x	159.841	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tinh gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
14	Nguyễn Văn Sơn	11/1965	TC	Y sỹ, Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Thành	4,06	12/2012					11%	6/2021	3,86	12/2010	6.715	6.066	32	4	55	7	01/7/2021	x	153.167	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tinh gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
15	Lê Văn Tới	8/1963	ĐH	Viên chức tại Bệnh viện ĐK Thịệu Hóa	4,98	12/2017					5%	6/2021	4,65	12/2014	7.791	6.743	35	8	57	10	01/7/2021	x	134.860	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tinh gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
16	Trương Văn Toàn	9/1965	ĐH	Phụ trách Trạm y tế phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	4,32	5/2020	0,15	10/2018					3,99	11/2016	6.660	5.858	27	8	55	11	01/9/2021	x	128.866	Có 02 năm liền tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh gian biên chế, viên chức có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ (năm 2019) nhưng không thể bỏ trị việc làm khác phù hợp

17	Lê Ngọc Hòa	5/1963	TC	Y sỹ Trung tâm Y tế huyện Thường Xuân	4,06	12/2007							16%	6/2021	3,86	12/2005	7.017	6.572	37	9					58	1	01/7/2021	x			138.022	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
18	Vũ Văn Bình	9/1963	TC	Y sỹ Trạm Y tế xã Quý Lộc, Trung tâm YT huyện Yên Định	4,06	01/2019							5%	7/2021	3,86	01/2017	6.352	5.498	31	8					57	11	01/9/2021	x			98.964	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
19	Hà Văn Hùng	6/1966	TC	Y sỹ Trạm Y tế xã Quảng Nhân, TTYT huyện Quảng Xương	4,06	01/2018							6%	7/2021	3,86	01/2016	6.412	5.690	29	9					55	3	01/10/2021	x			142.250	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
5	Sở Giao thông và Vận tải																										157.298						
20	Mai Thị Thảo	10/1969	ĐH	Chuyên viên phòng QL PT&NL	4,98	10/2017							5%	10/2020	4,65	10/2014	7.791	6.991	34	8					52	1	01/12/2021	x			157.298	CC năm trước liền kề tại thời điểm xét tình hình biên chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Thông báo kết quả xếp loại CC năm 2020 ngày 15/01/2021)	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo																										591.083						
21	Quách Thị Việt	12/1968	ĐH	GV trường THCS&THPT Như Thanh	4,98	10/2015		31%	9/2021	8%	10/2021	4,65	10/2012	10.498	9.310	32	3									52	11	01/12/2021	x			169.913	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên môn Văn - Sử - GDCD nhưng không thể bố trí sắp xếp việc làm khác, cá nhân tự nguyện tình hình biên chế và được thủ trưởng đơn vị đồng ý
22	Đặng Hữu Thúc	8/1964	ĐH	GV trường THPT Như Thanh II	4,98	10/2012	0,15	9/2011	30%	2/2021	11%	10/2021	4,65	10/2009	10.998	9.921	39	3								57	3	01/12/2021	x			235.624	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên môn Thể dục quốc phòng nhưng không thể bố trí sắp xếp việc làm khác, cá nhân tự nguyện tình hình biên chế và được thủ trưởng đơn vị đồng ý
23	Phan Thị Quyên	5/1970	ĐH	GV trường THPT Yên Định I	4,98	12/2016			28%	9/2021	6%	12/2020	4,65	12/2013	10.068	8.942	29	3								51	6	01/12/2021	x			185.547	Đôi dư do sắp xếp lại giáo viên môn Hóa nhưng không thể bố trí sắp xếp việc làm khác, cá nhân tự nguyện tình hình biên chế và được thủ trưởng đơn vị đồng ý
7	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch																										285.734						
24	Nguyễn Đức Cảnh	7/1975	ĐH	Viên chức phòng Hành chính Tổng hợp	4,32	8/2019							3,99	8/2016	6.437	5.672	20	10								45	11	01/7/2021	x			197.978	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
25	Lê Thị Nhân	8/1982	ĐH	Giảng viên khoa Giáo dục đại cương	3,33	7/2018							3,00	7/2015	4.962	4.416	11	2								38	10	01/7/2021		x		87.756	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội																										338.556						
26	Trịnh Xuân Quang	4/1966	SC	Nhân viên khoa 4 Trung tâm Bảo trợ xã hội	3,63	12/2010							13%	12/2020	3,45	12/2008	6.112	5.470	36	3						55	3	01/8/2021	x			154.528	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, được cơ quan, đơn vị bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý (y/c Trung cấp trở lên)

27	Đỗ Xuân Tâm	8/1966	SC	Nhân viên Khoa 2 Trung tâm Bảo trợ xã hội	3,63	10/2004					23%	12/2020	3,63	10/2004	6.653	6.401	37	6			55	3	01/12/2021	x			184.029	Chun đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, được cơ quan, đơn vị bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý (y/c Trung cấp trở lên)
9	Sở Tài chính																									142.165		
28	Hồ Đức Tiến	10/1963	ĐH	Lái xe cơ quan (được tuyển dụng vào biên chế năm 1989)	4,03	12/2008					15%	12/2020	3,85	12/2006	6.905	6.249	39	5			57	8	01/7/2021	x			142.165	Đôi dư do sắp xếp lại tổ chức, nhân sự theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại VB số 997/UBND-KTTC ngày 22/01/2019 về triển khai thực hiện ND số 04/2019/ND-CP ngày 11/01/2019 của CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan, đơn vị quản lý đồng ý.
10	UBND thành phố Thanh Hóa																									2.037.489		
29	Nguyễn Ngọc Hùng	01/1972	ĐH	Công chức tư pháp - Hộ tịch phường Quảng Hưng	3,99	11/2019							3,66	11/2016	5.945	5.173	19	10			49	5	01/7/2021		x		173.039	Công chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
30	Nguyễn Thị Ân	2/1971	CD	GV trường tiểu học Đông Vệ 1	4,89	7/2018			29%	9/2021			4,58	7/2015	9.399	8.449	30	3			50	9	01/12/2021	x			204.888	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bố trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
31	Lê Thị Hợ	3/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Đông Vệ 2	4,98	7/2019			28%	9/2020			4,65	7/2016	9.498	8.314	30				50	5	01/9/2021	x			199.543	Năm 2020 có tổng số ngày nghỉ làm việc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật BHXH, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan BHXH chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định của pháp luật, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
32	Mai Thị Hiệu	11/1984	CD	GV trường mầm non An hoạch	2,72	12/2019			15%	01/2021			2,46	01/2018	4.661	3.870	15	6			36	7	01/7/2021		x		103.960	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
33	Lê Hoàng Lan	6/1969	ĐH	GV trường THCS Đông Lĩnh	4,98	9/2017			27%	9/2020	5%	3/2021	4,65	9/2014	9.895	8.683	30	1			52	3	01/10/2021	x			173.664	Viên chức năm trước liền kề (năm học 19-20) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
34	Lê Thị Tâm	01/1971	ĐH	GV trường THCS Đông Lĩnh	4,98	9/2017	0,15	9/2017	28%	9/2021	5%	3/2021	4,65	9/2014	10.259	8.904	29	11			50	9	01/11/2021	x			213.706	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
35	Nguyễn Thị Hiền	8/1968	ĐH	GV trường THCS Lê Lợi	4,98	7/2016			28%	10/2020	6%	01/2021	4,65	7/2013	10.068	9.030	30	11			53	0	01/9/2021	x			158.032	Viên chức năm trước liền kề (năm học 19-20) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
36	Nguyễn Thị Hào	4/1968	CD	GV trường Tiểu học Quảng Phú	4,27	7/2021			20%	01/2021			3,96	01/2018	7.635	6.318	21	7			53	3	01/8/2021	x			82.134	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

37	Lê Thị Hằng	4/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Lê Văn Tâm	3,99	3/2018			22%	3/2021			3,66	3/2015	7.253	6.466	23			50	4	01/9/2021	x			139.019	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
38	Trịnh Thị Thủy	7/1971	ĐH	GV trường THCS Thiệu Khánh	4,98	9/2017			27%	9/2021	5%	3/2021	4,65	9/2014	9.895	8.661	30	3		50	4	01/12/2021	x			218.690	Viên chức năm trước liên kế (năm học 19-20) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
39	Nguyễn Thị Hà	12/1968	ĐH	GV trường THCS Đông Hương	4,98	7/2016	0,2	4/2017	30%	02/2021	6%	7/2020	4,65	7/2013	10.612	9.439	35	9		52	9	01/10/2021	x			198.219	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
40	Nguyễn Thu Hà	01/1969	CD	GV trường THCS Quang Thịnh	4,89	9/2015			30%	01/2021	7%	3/2021	4,58	9/2012	10.135	9.084	32	2		52	9	01/11/2021	x			172.596	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
11	Huyện Đông Sơn																									661.540	
41	Lê Duy Huệ	10/1965	TC	Công chức DC-XD-NN&MT xã Đông Quang	3,46	01/2020							3,26	01/2018	5.155	4.549	24	7		55	10	01/9/2021	x			93.259	CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình biên BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
42	Lê Thị Thủy	10/1970	ĐH	GV trường Tiểu học và THCS Đông Minh	4,98	3/2018			30%	9/2021	5%	9/2021	4,65	3/2015	10.129	8.768	31	3		51	1	01/12/2021	x			208.240	Viên chức năm trước liên kế (năm học 19-20) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
43	Đặng Thị Thoan	10/1968	CD	GV trường Tiểu học và THCS Đông Nam	4,89	9/2018			29%	01/2021			4,58	9/2015	9.399	8.471	31	1		52	11	01/10/2021	x			148.239	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
44	Lê Thị Lân	01/1971	ĐH	GV trường Tiểu học và THCS Đông Hòa	4,98	9/2018			30%	9/2021			4,65	9/2015	9.646	8.645	30	10		50	9	01/11/2021	x			211.803	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
12	Thành phố Sầm Sơn																									868.041	
45	Vũ Thị Huệ	02/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Trường Sơn	4,65	12/2018			30%	3/2021			4,32	12/2015	9.007	7.980	32			50	6	01/9/2021	x			199.500	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
46	Viên Thị Thủy	7/1969	TC	GV trường Tiểu học Quảng Hùng	4,06	12/2014			31%	11/2020	9%	6/2021	3,86	12/2012	8.638	7.656	32	5		52	0	01/8/2021	x			162.690	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
47	Trần Thị Hoài Giang	3/1969	ĐH	GV trung tâm GDNN-GDTX	4,98	7/2017			27%	01/2021	5%	01/2021	4,65	01/2021	9.895	8.741	29	11		52	8	01/12/2021	x			157.338	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

48	Dương Thị Nhung	9/1969	ĐH	GV trường THCS Quang Thọ	4,98	9/2017			28%	9/2020	5%	3/2021	4,65	9/2014	9.973	8.775	31	1		52	0	01/10/2021	x			179.888	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
49	Lương Thị Thủy	12/1968	ĐH	GV Trường mầm non Quảng Cư	4,98	12/2016			30%	7/2021	6%	6/2021	4,65	12/2013	10.225	8.875	31	7		52	7	01/8/2021	x			168.625	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
13	Huyện Vĩnh Lộc																								531.862		
50	Nguyễn Thị Hương	10/1969	ĐH	GV trường THCS Vĩnh Thịnh	4,98	9/2019	0,2	9/2020	27%	11/2020			4,65	9/2017	9.802	8.475	30	1		51	10	01/9/2021	x			169.500	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
51	Trần Đăng Kim	6/1965	CD	GV trường THCS Nguyễn Đan Quế xã Vĩnh Hùng	4,89	10/2015	0,15	01/2018	33%	01/2021	7%	10/2020	4,58	10/2012	10.666	9.524	35	2		56	3	01/10/2021	x			233.338	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
52	Nguyễn Ngọc Liên	01/1966	TC	GV trường Tiểu học Vĩnh Ninh	3,86	3/2019			22%	3/2021			3,66	3/2017	7.017	6.144	23	11		55	5	01/7/2021	x			129.024	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
14	Thị xã Nghi Sơn																								1.887.353		
53	Nguyễn Duy Tư	7/1965	TC	Công chức Kế toán-Tài chính xã Thanh Thủy	3,86	01/2021							3,66	01/2019	5.751	5.064	25	4		55	4	01/12/2021	x			110.146	CC xã đổi dự theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình hình BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
54	Lê Thị Bình	5/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Hải Nhân	4,65	4/2019			27%	9/2021			4,32	4/2016	8.799	7.844	29	2		50	6	01/12/2021	x			184.334	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
55	Hà Thị Khải	5/1971	CD	GV trường Tiểu học Trúc Lâm	4,89	7/2019			28%	9/2020			4,58	7/2016	9.326	8.379	30	3		50	6	01/12/2021	x			203.186	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
56	Nguyễn Lệ Như	2/1971	ĐH	GV trường TH&THCS Định Hải	4,98	10/2018			28%	3/2021			4,65	10/2015	9.498	8.448	30	1		50	6	01/9/2021	x			202.752	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
57	Phan Thị Thiết	8/1970	CD	GV trường THCS Hải An	4,89	9/2020			27%	9/2021			4,58	9/2017	9.253	8.045	30			51	3	01/12/2021	x			185.040	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
58	Trần Thị Minh	2/1971	TC	GV trường Tiểu học Hải Thanh A	4,06	4/2016			27%	9/2021	8%	4/2021	3,86	4/2014	8.297	7.410	29	3		50	9	01/12/2021	x			175.988	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

59	Nguyễn Thị Huyền	5/1970	CD	GV trường Tiểu học Tân Dân	4,58	9/2019				26%	9/2020			4,27	9/2016	8.598	7.573	32	1		51	3	01/9/2021	x			181.752	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
60	Lê Thị Hào	8/1969	TC	GV trường Tiểu học Tân Dân	4,06	12/2011				31%	8/2021	13%	12/2020	3,86	12/2009	8.955	7.994	32			52	0	01/9/2021	x			167.874	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
61	Lương Đình Miên	10/1963	CD	GV trường THCS Thanh Thủy	4,89	9/2013				33%	10/2020	9%	9/2020	4,58	9/2010	10.563	9.408	36	10		57	8	01/7/2021	x			202.272	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
62	Lê Thị Thịnh	8/1967	CD	GV trường THCS Thanh Sơn														33	5		54	0	01/9/2021	x			0	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
63	Nguyễn Thị Oanh	4/1968	TC	GV trường Tiểu học Hải Lĩnh	4,06	3/2020				21%	8/2020			3,86	3/2019	7.320	6.218	22	10		53	2	01/7/2021	x			83.943	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
64	Nguyễn Thị Chiến	8/1967	TC	GV trường Tiểu học Hải Lĩnh														34	3		54	3	01/12/2021	x			0	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
65	Lê Trọng Tân	7/1964	CD	GV trường THCS Hải Nhân	4,89	10/2018				32%	10/2020			4,58	10/2015	9.618	8.639	34			57	2	01/10/2021	x			190.067	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
15	Thị xã Bim Sơn																								2.043.346			
66	Mai Thị Mến	6/1968	CD	GV trường Tiểu học Lam Sơn 1	4,89	9/2020				29%	12/2020			4,58	9/2017	9.399	8.023	29	7		53	1	01/8/2021	x			136.391	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
67	Mai Thị Chinh	01/1971	CD	GV trường TH&THCS Quang Trung	3,65	7/2019				19%	11/2020			3,34	7/2016	6.472	5.681	28	10		50	9	01/11/2021	x			133.504	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
68	Mai Thị Nhung	6/1969	CD	GV trường Tiểu học Ba Đình	4,58	9/2019				25%	9/2020			4,27	9/2016	8.530	7.512	28			52	2	01/9/2021	x			142.728	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
69	Nguyễn Thị Hoa	12/1970	ĐH	GV trường Tiểu học Ba Đình	4,98	12/2018				29%	9/2020			4,65	12/2015	9.572	8.736	31			50	8	01/9/2021	x			214.022	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

70	Nguyễn Văn Viên	5/1963	CD	GV trường THCS Ba Đình	4,89	12/2009	0,15	9/2017	35%	12/2020	13%	12/2020	4,58	12/2006	11.417	10.158	36	11		58	1	01/7/2021	x			208.247	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
71	Trình Thị Lương	12/1968	CD	GV trường THCS Ngọc Trạo	4,89	9/2021	0,2		28%	9/2021			4,58	9/2018	9.708	8.242	28	3		52	11	01/12/2021	x			133.938	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
72	Dương Thị Hòa	3/1968	TC	GV trường Tiểu học Ba Đình	4,06	12/2011			30%	9/2020	12%	12/2020	3,86	12/2009	8.808	7.842	31	10		53	3	01/7/2021	x			141.147	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
73	Mai Thị Huế	9/1969	ĐH	GV trường TH&THCS Quang Trung	4,98	10/2017			31%	8/2021	5%	4/2021	4,65	10/2014	10.206	9.130	32			51	11	01/9/2021	x			191.723	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
74	Lê Thị Châm	12/1968	CD	GV trường THCS Ba Đình	4,89	10/2017			30%	01/2021	5%	10/2020	4,58	10/2014	9.946	8.792	32	3		52	11	01/12/2021	x			160.460	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
75	Trần Thị Thúy	5/1971	ĐH	GV trường THCS Ba Đình	4,65	9/2018			28%	9/2021			4,32	9/2015	8.868	7.974	30	3		50	6	01/12/2021	x			193.362	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
76	Lê Văn Thành	7/1966	ĐH	GV trường THCS Bắc Sơn	4,98	9/2018			20%	01/2020			4,65	9/2015	8.904	7.464	32	3		55	4	01/12/2021	x			188.469	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
77	Trần Thị Ngoan	6/1970	ĐH	GV trường TH&THCS Quang Trung	4,98	10/2018			31%	8/2021			4,65	10/2015	9.720	8.960	32	3		51	5	01/12/2021	x			199.355	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
16	Huyện Triệu Sơn																							2.429.376			
78	Lê Văn Hình	4/1963	ĐH	Công chức Văn phòng Thông kê xã Thọ Tân	4,65	6/2020							4,32	6/2018	6.929	5.927	22	3		58	3	01/8/2021	x			72.606	CC xã đời dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tinh giản BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
79	Lê Thị Phương	5/1971	CD	GV trường THCS Thọ Tân	4,58	9/2018			25%	9/2020			4,27	9/2015	8.530	7.657	29	1		50	4	01/10/2021	x			187.597	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
80	Nguyễn Thị Tuyết	5/1970	CD	GV trường THCS Triệu Thị Trinh	4,89	9/2020			26%	9/2021			4,58	9/2017	9.180	7.883	29			51	4	01/10/2021	x			169.485	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

81	Lê Văn Toàn	8/1964	CD	GV trường THCS Thọ Ngọc	4,89	12/2014			33%	8/2020	8%	12/2020	4,58	12/2011	10.466	9.333	35		57	0	01/9/2021	x		209.993	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
82	Bùi Thị Loan	5/1970	CD	GV trường TH&THCS Bình Sơn	4,58	9/2019			25%	9/2020			4,27	9/2016	8.530	7.569	28	11	51	3	01/9/2021	x		170.303	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
83	Lê Thị Ngọc	10/1968	TC	GV trường TH&THCS Xuân Thịnh	4,06	9/2013			29%	9/2020	10%	9/2020	3,86	9/2011	8.584	7.729	31		52	10	01/9/2021	x		135.258	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
84	Lê Thị Hương	3/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Khuyến Nông	4,98	10/2018			30%	9/2020			4,65	10/2015	9.646	8.658	32	1	50	6	01/10/2021	x		216.450	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
85	Lê Thị Thắm	6/1969	TC	GV trường Tiểu học Văn Sơn	4,06	9/2012			29%	9/2021	12%	9/2021	3,86	9/2010	8.740	7.850	30	4	52	5	01/12/2021	x		143.263	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
86	Hoàng Thị Hoa Mai	10/1968	TC	GV trường Tiểu học Hợp Lý	4,06	12/2011			31%	9/2020	12%	12/2020	3,86	12/2009	8.876	7.978	33		52	10	01/9/2021	x		147.593	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
87	Đoàn Thị Nga	5/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Thị trấn Nưa	4,32	12/2017			28%	9/2020			3,99	12/2014	8.239	7.457	30	1	50	4	01/10/2021	x		186.425	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
88	Nguyễn Thị Thu	8/1969	ĐH	GV trường Tiểu học Hợp Thành	4,98	12/2017			30%	9/2020			4,65	12/2014	9.646	8.709	32		52	0	01/9/2021	x		182.889	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
89	Bùi Thị Hương	9/1968	TC	GV trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	4,06	12/2012	0,15	01/2009	31%	9/2020	11%	12/2020	3,86	12/2010	9.089	8.097	32	10	52	9	01/7/2021	x		157.892	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
90	Lại Thị Sáu	02/1968	TC	GV trường Tiểu học Thọ Tân	4,06	12/2009			31%	9/2020	14%	12/2020	3,86	12/2007	9.034	8.047	32	10	53	4	01/7/2021	x		140.823	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
91	Hoàng Thị Thủy	3/1968	TC	GV trường Tiểu học Thọ Thế	4,06	9/2012	0,15	9/2016	30%	9/2020	11%	9/2020	3,86	9/2010	9.020	8.044	31	10	53	3	01/7/2021	x		144.796	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

92	Lê Thị Nga	2/1969	TC	GV trường TH&THCS Xuân Lộc	4,06		0,2		29%	9/2020	13%	12/2020			9.203	8.200	31	10		52	4	01/7/2021	x			164.008	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bỏ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biến chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
17	Huyện Nông Cống																										347.196	
93	Đỗ Thị Nga	8/1971	ĐH	GV trường Tân Thọ	4,65	9/2019			26%	3/2021					8.730	7.643	28			50	0	01/9/2021		x		347.196	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biến chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biến chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
18	Huyện Thiệu Hóa																										1.626.872	
94	Lê Đức Ngọc	5/1963	TC	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Tân Châu	3,86	01/2021							3,66	01/2019	5.751	4.914	30	8		58	1	01/7/2021	x			85.995	Đôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 (Thành lập xã Tân Châu trên cơ sở nhập xã Thiệu Tân và xã Thiệu Châu)	
95	Nguyễn Trọng Tâm	7/1966	TC	Công chức Kế toán-Tài chính xã Thiệu Giao	3,66	7/2021							3,46	7/2019	5.453	4.702	26	1		55	4	01/12/2021	x			103.444	CC xã đôi dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bỏ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình gian BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
96	Lê Như Nam	12/1964	TC	Chỉ huy trưởng quân sự xã Thiệu Giao	3,06	01/2020							2,86	01/2018	4.559	4.062	31	3		56	1	01/12/2021	x			84.287	Công chức không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liên kế (năm 2020) tại thời điểm xét tình gian biến chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biến chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
97	Phạm Khắc Nam	9/1965	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Minh Tâm	3,86	9/2020							3,66	9/2018	5.751	5.080	29	4		56	1	01/11/2021	x			115.581	Đôi dư do thực hiện sáp nhập ĐVHC cấp xã theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14, nhưng cá nhân tự nguyện tình gian biến chế và được thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền đồng ý (Thành lập xã Minh Tâm trên cơ sở nhập toàn bộ xã Thiệu Minh và xã Thiệu Tâm)	
98	Lê Thị Liên	4/1971	ĐH	GV trường tiểu học Thiệu Phú	4,65	3/2021			27%	3/2021			4,32	9/2017	8.799	7.421	29			50	4	01/9/2021	x			181.815	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biến chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biến chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
99	Hoàng Thị Hoá	10/1968	ĐH	GV trường tiểu học Thiệu Phú	4,98	12/2019			30%	8/2021			4,65	12/2016	9.646	8.545	31	3		53	1	01/12/2021	x			151.674	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biến chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biến chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
100	Lê Thị Hoa	7/1968	ĐH	GV trường tiểu học thị trấn Vạn Hà	4,98	12/2018			30%	9/2020			4,65	12/2015	9.646	8.596	32			53	1	01/9/2021	x			154.728	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biến chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biến chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
101	Hoàng Thị Hằng	12/1970	ĐH	GV trường TH&THCS Thiệu Giao	4,65	01/2018	0,15	9/2016	29%	9/2020			4,32	01/2015	9.226	8.223	30	10		50	6	01/7/2021	x			201.464	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biến chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biến chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	

102	Trần Thị Phương	10/1969	ĐH	GV trường TH&THCS Thiệu Châu	4,98	9/2017	0,15	9/2008	29%	01/2021	5%	3/2021	4,65	9/2014	10.339	9.061	31	2		52	0	01/11/2021	x			185.751	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
103	Nguyễn Thị Thanh	9/1970	ĐH	GV trường THCS Thiệu Lý	4,98	7/2017			29%	01/2021	5%	01/2021	4,65	7/2014	10.051	8.880	31	3		51	2	01/12/2021	x			210.900	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
104	Hoàng Thị Liên	5/1968	ĐH	GV trường THCS Thiệu Nguyên	4,98	12/2017			29%	01/2021	5%	6/2021	4,65	12/2014	10.051	8.642	31			53	3	01/9/2021	x			151.235	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
19	Huyện Yên Định																								1.723.512		
105	Đỗ Công Thịnh	5/1965	TC	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Yên Phú	3,06	2/2020							2,86	2/2019	4.559	3.991	20	4		56	6	01/12/2021	x			64.854	CC xã đời theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình gian BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
106	Vũ Văn Tới	3/1964	SC	Phó Giám đốc Trung tâm VH,TT,TT&DL huyện	3,63	12/2009	0,2	6/2020			14%	12/2020	3,45	12/2007	6.464	5.959	34	7		57	3	01/7/2021	x			128.119	Đôi đư đo sắp xếp lại tổ chức, nhân sự theo QĐ số 4679/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 về việc thành lập Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch huyện Yên Định. (lộ trình sắp xếp đến năm 2022)
107	Vô Thanh Tinh	5/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Yên Thái	4,98	6/2018			30%	9/2021			4,65	6/2015	9.646	8.717	31	3		50	6	01/12/2021	x			215.746	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
108	Ngô Quang Đông	5/1966	CD	GV trường Tiểu học Định Hòa	4,89	12/2018			31%	3/2021			4,58	12/2015	9.545	8.484	33			55	3	01/9/2021	x			224.826	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
109	Nguyễn Thị Vân	5/1968	CD	GV trường THCS Định Tường	4,89	6/2020			27%	9/2020			4,58	3/2018	9.253	7.844	29	10		53	1	01/7/2021	x			133.348	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
110	Đỗ Thị Vân	5/1971	TC	GV trường Tiểu học Định Công	4,06	9/2012			29%	9/2021	12%	9/2021	3,86	9/2010	8.740	7.850	30	3		50	6	01/12/2021	x			190.372	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
111	Lê Thị Lan	6/1971	TC	GV trường Tiểu học Quý Lộc	4,06	12/2012			28%	4/2021	11%	12/2020	3,86	12/2010	8.595	7.632	30	1		50	4	01/11/2021	x			190.800	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
112	Nguyễn Văn Điều	8/1964	ĐH	Phó Hiệu trưởng THCS Định Công	4,98	11/2010	0,25		35%	9/2021	13%	6/2021	4,89	12/2009	11.822	10.716	36	3		57	3	01/12/2021	x			238.431	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

113	Lê Văn Nhân	8/1981	TC	GV trường Tiểu học Định Tăng	3,46	9/2020			16%	6/2021			3,26	9/2018	5.980	5.003	16	7		39	10	01/7/2021	x	145.517	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, được cơ quan, đơn vị bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
114	Trịnh Thị Liên	12/1970	ĐH	GV trường Tiểu học Định Bình	4,65	4/2020			30%	3/2021	4,32	4/2017	9.007	7.660	31	10		50	6	01/7/2021	x			191.500	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
20	Huyện Hà Trung																						1.944.717				
115	Tổng Minh Khôi	3/1966	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Yên Dương	3,86	3/2021					3,66	3/2019	5.751	4.947	27				55	5	01/9/2021	x			111.308	CC xã chưa đạt chuẩn trình độ chuyên môn theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể sắp xếp việc khác (có bằng TC chưa đạt chuẩn chuyên môn nên thuộc đối tượng đối dư theo ND số 34), cá nhân có nguyện vọng Tinh giản BC, được Thủ trưởng cơ quan đồng ý	
116	Nguyễn Văn Khoa	3/1966	TC	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - XD&MT xã Hà Bắc	3,46	4/2020					3,26	10/2017	5.155	4.523	31	7			55	4	01/8/2021	x			113.075	Công chức có 1 năm (2019) không HTNV, 1 năm (2020) HTNV, không thể sắp xếp việc khác (có bằng TC chưa đạt chuẩn chuyên môn nên thuộc đối tượng đối dư theo ND số 34), cá nhân có nguyện vọng Tinh giản BC, được Thủ trưởng cơ quan đồng ý	
117	Lê Thị Hải Lý	01/1969	TC	GV trường Tiểu học Hà Thái	4,06	9/2016			27%	3/2021	7%	9.2020	3,26	9/2014	8.221	7.278	29			52	7	01/9/2021	x			127.365	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, được cơ quan, đơn vị bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
118	Dương Thị Lý	11/1969	ĐH	GV trường Tiểu học Hà Ninh	4,98	10/2019			30%	9/2021			4,65	10/2016	9.646	8.473	31	1		51	10	01/10/2021	x			173.697	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
119	Trần Thị Phương	8/1969	ĐH	GV trường Tiểu học Hà Văn	4,98	10/2019			31%	9/2020			4,65	10/2016	9.720	8.450	32	10		51	10	01/7/2021	x			181.675	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
120	Nguyễn Thị Hà	3/1969	TC	GV trường Tiểu học Hà Long 1	4,06	9/2012			30%	9/2020	11%	9/2020	3,86	9/2010	8.729	7.788	31	10		52	3	01/7/2021	x			163.548	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bố trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
121	Lương Thị Lý	8/1968	ĐH	GV trường THCS Hoạt Giang	4,98	7/2016			29%	01/2021	6%	01/2021	4,65	7/2013	10.146	9.204	30	11		52	11	01/8/2021	x			161.070	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
122	Mai Thị Hiền	7/1969	ĐH	GV trường Tiểu học Hà Dương	4,98	10/2018			30%	9/2020			4,65	10/2015	9.646	8.529	31	10		51	11	01/7/2021	x			179.103	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
123	Phùng Thị Nhiên	6/1969	ĐH	GV trường Tiểu học Hà Dương	4,65	01/2019			29%	9/2020			4,32	01/2016	8.938	7.967	32	4		52	0	01/7/2021	x			169.305	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

124	Nguyễn Thành Đông	02/1966	ĐH	Nhân viên hành chính kiêm kế toán trường Tiểu học Hà Phú	4,98	9/2018					4,65	9/2015	7.420	6.672	36	11		55	4	01/7/2021	x			183.480	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
125	Nguyễn Thị Thủy	5/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Hà Long 1	4,65	3/2021			30%	9/2021		4,32	9/2017	9.007	7.617	32	8		50	4	01/10/2021	x			201.851	Viên chức năm học 18-19 không HTNV, năm học 19-20 HTNV, không thể bố trí sắp xếp công việc khác, cá nhân tự nguyện tình hình biên chế, Thủ trưởng đơn vị đồng ý	
126	Phạm Thị Liễu	5/1971	TC	GV trường Tiểu học Hà Sơn	4,06	9/2016			27%	3/2021	8%	9/2021	3,86	9/2014	8.297	7.316	29	1		50	4	01/10/2021	x			179.242	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bố trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
21	Huyện Hậu Lộc																						3.326.471				
127	Lê Thị Cúc	7/1968	ĐH	Công chức Văn phòng Thông kê xã Mỹ Lộc	3,00	4/2019						2,67	3/2017	4.470	3.796	17	4		52	11	01/7/2021		x		113.064	CC xã đổi dự theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình hình BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
128	Phạm Thị Hồng	02/1969	ĐH	Phó Hiệu trưởng trường THCS Quang Lộc	4,98	7/2016	0,25	9/2008	30%	01/2021	6%	7/2020	4,65	7/2013	10.709	9.554	31	11		52	6	01/9/2021	x			181.531	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 15/7/2021)
129	Nguyễn Thị Hồng Lương	10/1969	ĐH	GV trường THCS Triệu Lộc	4,98	9/2017	0,2	12/2007	27%	9/2021	5%	3/2021	4,65	9/2014	10.273	8.906	30	1		51	11	01/10/2021	x			178.112	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 15/7/2021)
130	Nguyễn Thị Hồng	6/1969	CD	GV trường THCS Lộc Tân	4,89	11/2018	0,2	9/2020	28%	9/2021		4,58	11/2015	9.708	8.645	30			52	3	01/10/2021	x			172.906	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 15/7/2021)	
131	Nguyễn Thị Thư	5/1971	CD	GV trường THCS Lộc Tân	4,58	11/2020			24%	5/2021		4,27	11/2017	8.462	7.321	29	3		50	6	01/12/2021	x			175.713	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bố trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
132	Vũ Thị Xuân	3/1970	CD	GV trường Tiểu học Triệu Lộc	4,58	9/2018			31%	9/2021		4,27	9/2015	8.940	8.050	32	4		51	8	01/12/2021	x			179.113	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 15/7/2021)	
133	Trương Thị Nguyệt	8/1970	TC	GV trường Tiểu học Tuy Lộc	4,06	9/2016			30%	9/2020	7%	9/2020	3,86	9/2014	8.415	7.482	32			51	0	01/9/2021	x			179.565	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bố trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
134	Lại Thị Hương	5/1969	ĐH	GV trường Tiểu học Quang Lộc	4,98	6/2021			28%	10/2020		4,65	12/2017	9.498	8.111	30			52	3	01/9/2021	x			162.224	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 15/7/2021)	

135	Lương Thị Vân	5/1969	ĐH	GV trưởng Tiểu học Hoa Lộc	4,65	9/2018			28%	9/2021			4,32	9/2015	8.868	8.161	29	3		52	6	01/12/2021	x			144.858	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 27/7/2021)
136	Lê Thị Đào	9/1970	TC	GV trưởng Tiểu học Phú Lộc	4,06	12/2011	0,2	9/2006	30%	9/2021	12%	12/2020	3,86	12/2009	9.195	8.245	31	1		51	0	01/10/2021	x			193.761	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, được cơ quan, đơn vị bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
137	Lưu Thị Liên	5/1969	ĐH	GV trưởng Tiểu học Thịnh Lộc	4,65	9/2019			31%	9/2021			4,32	9/2017	9.076	7.869	32	1		52	4	01/10/2021	x			157.383	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 27/7/2021)
138	Hoàng Thị Liên	6/1970	TC	GV trưởng Tiểu học Hưng Lộc 1	4,06	8/2010			31%	10/2021	14%	8/2021	3,86	4/2009	9.034	8.121	32	3		51	5	01/12/2021	x			180.696	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bố trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
139	Thăng Thị Thu	01/1971	ĐH	GV trưởng Tiểu học Hưng Lộc 1	4,65	11/2019	0,2	9/2016	31%	9/2021			4,32	11/2016	9.467	8.384	32	3		50	10	01/12/2021	x			203.305	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 27/7/2021)
140	Nguyễn Thị Mai	7/1969	ĐH	GV trưởng Tiểu học Hưng Lộc 1	4,65	11/2019			31%	9/2021			4,32	11/2016	9.076	8.024	32	3		52	4	01/12/2021	x			162.496	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 12/7/2021)
141	Nguyễn Thị Xuân	01/1970	CD	GV trưởng Tiểu học Hưng Lộc 2	4,58	9/2019			30%	9/2020			4,27	9/2016	8.871	7.929	32			51	7	01/9/2021	x			174.429	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 27/7/2021)
142	Vũ Thị Phương	5/1971	TC	GV trưởng Tiểu học Đa Lộc	4,06	9/2015			31%	9/2021	9%	9/2021	3,86	9/2013	8.638	7.718	32	3		50	6	01/12/2021	x			194.880	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bố trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
143	Trịnh Thị Ngán	9/1969	ĐH	GV trưởng Tiểu học Ngư Lộc 2	4,65	9/2019			28%	9/2021			4,32	9/2016	8.868	7.858	29	3		52	2	01/12/2021	x			155.188	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (đánh giá ngày 22/7/2021)
144	Lê Thị Kim	10/1968	TC	GV trưởng Mầm non Thành Lộc	2,86	01/2021			20%	01/2021			2,66	01/2019	5.114	4.226	26	11		53	1	01/12/2021	x			65.503	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bố trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
145	Vũ Hồng Minh	02/1972	TC	GV trưởng Tiểu học Tuy Lộc	4,06	9/2016	0,15	7/2017	27%	3/2021	7%	9/2020	3,86	9/2014	8.504	7.500	29	1		49	6	01/9/2021		x		351.746	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, được cơ quan, đơn vị bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
22	Huyện Thọ Xuân																								2.463.909		

146	Phạm Thị Phương	11/1968	CD	GV trường Tiểu học Thọ Nguyễn	4,89	7/2019	0,2	10/2018	30%	9/2020		4,58	7/2016	9.859	8.607	32		52	9	01/9/2021	x		163.537	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
147	Đỗ Thị Nhật	7/1968	CD	Phó HT trường THCS Xuân Lai	4,89	11/2016	0,25	9/2008	31%	9/2021	6%	11/2020	4,58	11/2013	10.605	9.403	33	1	53	3	01/11/2021	x		173.951	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
148	Lê Thị Hương	10/1969	CD	GV trường Tiểu học Xuân Lai	4,89	9/2018	0,2	10/2018	30%	9/2021	5%	9/2021	4,58	9/2015	10.333	8.802	31	3	52	1	01/12/2021	x		182.633	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
149	Hà Thị Lan	4/1968	CD	GV trường Tiểu học Xuân Khánh	4,89	12/2018	0,2	9/2019	29%	9/2020		4,58	12/2015	9.783	8.490	30	10	53	2	01/7/2021	x		148.572	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
150	Đỗ Thị Mai	5/1969	CD	GV trường TH&THCS Hạnh Phúc	4,89	7/2019	0,2	10/2018	30%	9/2020		4,58	7/2016	9.859	8.607	32		52	3	01/9/2021	x		180.752	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
151	Khương Thị Thu	8/1970	CD	GV trường THCS Xuân Trường	4,58	9/2018			27%	9/2021		4,27	9/2015	8.667	7.799	30	3	51	3	01/12/2021	x		181.334	VC có 2 năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản BC có 1 năm (2018-2019) không HTNV và 1 năm (2019-2020) HTNV, không thể bổ trí việc làm khác, cá nhân tự nguyện tinh giản và được thủ trưởng đơn vị đồng ý	
152	Trịnh Như Chính	6/1966	CD	GV trường THCS Xuân Giang	4,89	9/2018			29%	3/2021	5%	9/2021	4,58	9/2015	9.869	8.480	37	5	55	4	01/11/2021	x		235.309	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
153	Phạm Thị Liên	7/1968	ĐH	Hiệu trưởng trường THCS Xuân Thắng	4,98	7/2016	0,45	11/2011	29%	9/2020	6%	1/2021	4,65	7/2013	11.011	9.694	31	10	52	1	01/7/2021	x		174.497	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (danh giá ngày 15/7/2021)
154	Lê Thị Loan	6/1969	CD	GV trường Tiểu học Thị trấn Lam Sơn	4,89	12/2017	0,2	12/2018	31%	9/2021	5%	12/2020	4,58	12/2014	10.412	9.020	32	3	52	5	01/12/2021	x		173.635	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
155	Nguyễn Thị Bảy	12/1969	CD	GV trường Tiểu học Thị trấn Lam Sơn	4,89	7/2019	0,2	10/2018	30%	9/2021		4,58	7/2016	9.859	8.687	34	3	51	1	01/12/2021	x		193.279	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
156	Lê Đình Phương	4/1966	CD	GV trường THCS Xuân Lập	4,89	12/2018			32%	2/2021		4,58	12/2015	9.618	8.685	34	3	55	7	01/12/2021	x		227.979	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	

168	Trần Thị Châu	12/1969	ĐH	GV trường THCS Nga Thủy	4,98	9/2015	0,2	4/2011	30%	01/2021	7%	3/2021	4,65	9/2013	10.709	9.498	32			51	8	01/9/2021	x		208.956	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
169	Trần Văn Kên	5/1966	CD	GV trường THCS Nga Liên	4,89	10/2015			32%	12/2020	7%	10/2020	4,58	10/2013	10.291	9.170	34	1		55	4	01/10/2021	x		238.420	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
24	Huyện Hoàng Hóa																							2.390.292		
170	Hà Văn Toàn	10/1970	TC	Công chức Văn phòng - Thông kê xã Hoàng Trung	3,66	6/2021							3,46	6/2019	5.453	4.959	23	3		51	1	01/12/2021		x	191.177	CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình hình biên chế và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
171	Lê Quý Sơn	12/1963	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Hoàng Ngọc	3,66	4/2021							3,46	4/2019	5.453	4.743	25	3		57	11	01/12/2021	x		69.965	CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình hình biên chế và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
172	Lê Thị Tâm	6/1968	TC	Chủ tịch Hội LHPN xã Hoàng Đạt	3,86	5/2020	0,15	10/2010					3,66	5/2018	5.975	5.220	20	2		53	0	01/7/2021	x		62.644	Đối dư do thực hiện sáp nhập DVHC cấp xã theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14, được bổ trí sang đơn vị khác, nhưng cá nhân tự nguyện tình hình biên chế và được thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền đồng ý (trước sáp nhập là Chủ tịch Hội LHPN thị trấn Bút Sơn)
173	Lê Thị Dung	3/1970	TC	GV trường TH&THCS Hoàng Sơn 2	4,06	12/2010			30%	9/2021	13%	12/2020	3,86	12/2008	8.887	8.039	31	5		51	8	01/12/2021	x		174.837	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
174	Lê Thị Hồng	12/1970	ĐH	Phó Hiệu trưởng trường THCS Nhữ Bá Sỹ	4,98	9/2016	0,35	01/2010	26%	9/2020	6%	3/2021	4,65	9/2013	10.568	9.359	30			50	8	01/9/2021	x		224.616	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
175	Nguyễn Thị Tơ	6/1977	TC	GV trường Mầm non Hoàng Thanh	2,86	01/2021			20%	01/2021			2,66	01/2019	5.114	4.328	20	11		44	5	01/12/2021		x	151.664	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
176	Nguyễn Thị Huệ	10/1970	TC	GV trường Mầm non Hoàng Trung	2,86	01/2021			20%	01/2021			2,66	01/2019	5.114	4.105	20	6		50	8	01/7/2021	x		79.029	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
177	Lê Thị Thêu	10/1970	TC	GV trường Tiểu học Hoàng Xuyên 1	4,06	6/2013			29%	9/2021	11%	6/2021	3,86	6/2011	8.662	7.787	30	3		51	1	01/12/2021	x		181.041	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
178	Nguyễn Thị Liên	10/1969	CD	GV trường THCS Nguyễn Văn Trỗi Hoàng Quý	4,58	4/2019			27%	9/2021			4,27	4/2016	8.667	7.737	30	3		52	1	01/12/2021	x		156.673	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

179	Trần Thị Tuyết Mai	7/1968	CD	Phó Hiệu trưởng trường THCS Hoàng Thịnh	4,89	9/2015			30%	7/2021	7%	3/2021	4,58	9/2012	10.135	9.479	31	2		53	3	01/11/2021	x			165.890	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
180	Đặng Dương Thị Hải Liễu	4/1968	ĐH	GV trường Tiểu học Hoàng Thành	4,32	4/2018			20%	4/2021			3,99	4/2015	7.724	6.846	21	11		53	3	01/8/2021	x			88.994	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
181	Lê Thị Hòa	8/1969	ĐH	GV trường Tiểu học Hoàng Trung	4,98	01/2019			29%	3/2021			4,65	01/2017	9.572	8.608	31	3		52	3	01/12/2021	x			178.612	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
182	Lê Văn Nghị	01/1966	ĐH	GV trường THCS Thị trấn Bút Sơn	4,98	2/2017			27%	10/2021	6%	8/2021	4,65	2/2014	9.989	8.820	33	7		55	10	01/12/2021	x			220.511	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
183	Đỗ Thị Nguyễn	02/1971	TC	GV trường Mầm non Hoàng Thanh	2,86	01/2021			20%	01/2021			2,66	01/2019	5.114	4.328	20	11		50	9	01/12/2021	x			84.390	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bỏ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
184	Nguyễn Thị Tâm	8/1970	TC	GV trường Tiểu học Hoàng Hợp	4,06	3/2018			23%	3/2021	6%	3/2021	3,86	3/2016	7.887	6.932	25	3		51	3	01/12/2021	x			143.831	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bỏ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
185	Lê Thị Phương	7/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Hoàng Hợp	4,98	9/2019			30%	9/2021			4,65	9/2016	9.646	8.571	30	3		50	4	01/12/2021	x			216.418	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
25	Huyện Bá Thước																							6.234.238			
186	Hà Văn Thanh	4/1966	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Lũng Cao	2,86	12/2020							2,66	12/2018	4.261	3.577	27	2		55	3	01/8/2021	x			84.060	CC xã chưa đạt chuẩn trình độ chuyên môn theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bỏ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
187	Lê Thị Chương	10/1969	CD	Nhân viên hành chính trường Thiết Ống	3,96	6/2020	0,15	9/2020					3,65	6/2017	6.124	5.383	22	7		51	10	01/9/2021	x			88.820	Đôi dư do sáp nhập trường Thiết Ống 1 và trường Thiết Ống 2 và đổi tên thành trường Thiết Ống tại QĐ số 3222/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND huyện Bá Thước; cá nhân tự nguyện tình gian biên chế và được Thủ trưởng đơn vị đồng ý.
188	Hà Văn Trung	6/1966	TC	GV trường Tiểu học Lương Trung	4,06	12/2013			30%	9/2021	10%	12/2020	3,86	12/2011	8.651	7.818	31	3		55	5	01/12/2021	x			193.496	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bỏ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
189	Hà Trọng Lịch	01/1964	TC	GV trường Tiểu học Lương Ngoại	4,06	12/2010			37%	9/2021	13%	12/2020	3,86	12/2008	9.365	8.402	38	1		57	8	01/10/2021	x			184.844	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bỏ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

190	Lô Thị Thêu	01/1971	TC	GV trường mầm non Ban Công	4,06	9/2014			27%	10/2020	10%	9/2021	3,86	9/2012	8.451	7.568	29			50	8	01/10/2021	x			177.848	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
191	Hà Thị Tươi	4/1971	CD	GV trường Tiểu học Diên Hạ	4,58	12/2020			25%	9/2020			4,27	12/2017	8.530	7.236	27			50	4	01/9/2021	x			170.056	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
192	Bùi Thị Tin	9/1968	TC	GV trường mầm non Lương Nội	3,46	6/2020			17%	12/2020			3,26	6/2018	6.032	5.089	26	6		52	9	01/7/2021	x			82.696	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
193	Cầm Thị Phiếu	11/1969	ĐH	GV trường Tiểu học Thành Sơn	4,98	12/2018	0,15	12/2018	31%	9/2021			4,65	12/2015	10.013	8.863	32	2		51	11	01/11/2021	x			186.123	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
194	Bùi Thị Lan	7/1969	CD	GV trường Tiểu học Thành Sơn	4,89	12/2018			29%	01/2021			4,58	12/2015	9.399	8.448	31	2		52	3	01/11/2021	x			173.184	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
195	Trịnh Thị Lan	5/1969	CD	GV trường Tiểu học Tân Lập	4,89	12/2018	0,2	9/2019	29%	9/2020			4,58	12/2015	9.783	8.692	31			52	3	01/9/2021	x			178.186	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
196	Trần Thị Lý	01/1971	CD	GV trường Tiểu học Lâm Xá	4,58	12/2019			30%	9/2021			4,06 + 10% VK	9/2018	8.871	7.879	31			50	8	01/10/2021	x			193.036	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
197	Lê Thị Đào	5/1970	CD	GV trường Tiểu học Lâm Xá	4,58	12/2019	0,2	01/2015	25%	9/2021			4,06 + 10% VK	9/2019	8.903	7.990	30	9		51	5	01/11/2021	x			171.785	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
198	Phạm Thị Hòa	4/1969	ĐH	GV trường THCS dân tộc nội trú Bá Thước	4,98	6/2018	0,2	01/2015	29%	01/2021			4,65	6/2015	9.956	8.916	31			52	4	01/9/2021	x			173.862	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
199	Vì Trọng Đại	9/1964	TC	GV trường Tiểu học Lũng Cao	4,06				36%	9/2021	13%	12/2020	3,86		9.297	8.539	37	3		57	2	01/12/2021	x			202.801	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
200	Trương Thị Tiến	4/1970	CD	GV trường Tiểu học Lũng Cao	4,58	12/2019			29%	9/2021			4,06 + 9% VK	12/2018	8.803	7.949	31	3		51	7	01/12/2021	x			172.891	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

201	Bùi Thị Quán	9/1968	CD	GV trưởng Tiểu học Điện Lư	4,89	12/2019	0,15	9/2018	30%	9/2020			4,58	12/2016	9.762	8.373	31	10		52	9	01/7/2021	x			159.087	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
202	Trần Thị Nhung	9/1969	CD	GV trưởng Tiểu học Điện Lư	4,89	12/2019			30%	9/2020			4,58	12/2016	9.472	8.314	32			51	11	01/9/2021	x			174.594	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
203	Trương Thị Minh	6/1969	CD	GV trưởng Tiểu học Ban Công	4,58	12/2018			29%	9/2020			4,06 +8% VK	12/2017	8.803	8.099	31			52	2	01/9/2021	x			166.030	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
204	Trương Thị Hiền	3/1970	TC	GV trưởng Tiểu học Ban Công	4,06				29%	9/2021	11%	12/2020	3,86		8.662	7.758	30	1		51	6	01/10/2021	x			162.918	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
205	Phan Thị Tâm	2/1970	CD	GV trưởng Tiểu học Điện Quang	4,89	12/2017	0,2	9/2015	30%	9/2020	5%	12/2020	4,58	12/2014	10.333	8.905	32			51	6	01/9/2021	x			195.906	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
206	Lê Thị Sâm	12/1969	CD	GV trưởng Tiểu học Điện Quang	4,89	01/2020			28%	9/2020			4,58	01/2017	9.326	8.364	30			51	8	01/9/2021	x			175.640	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
207	Trịnh Thị Hoa	7/1971	CD	GV trưởng Phổ thông cơ sở Lâm Trường	4,89	9/2020			28%	9/2020			4,58	9/2017	9.326	8.171	30	3		50	4	01/12/2021	x			206.318	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
208	Trịnh Thị Luyến	10/1970	CD	GV trưởng Phổ thông cơ sở Lâm Trường	4,89	12/2017			30%	9/2020	5%	12/2020	4,58	12/2014	9.946	8.905	32			50	10	01/9/2021	x			213.725	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
209	Nguyễn Thị Hồng	2/1969	CD	GV trưởng Tiểu học Kỳ Tân	4,58	12/2020			30%	9/2020			4,06 + 10% VK	9/2019	8.871	8.048	31			52	6	01/9/2021	x			148.890	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
210	Lê Thị Hồng	3/1969	CD	GV trưởng Tiểu học Thiết Kế	4,89	12/2018			31%	9/2021			4,58	12/2015	9.545	8.579	32	5		52	8	01/12/2021	x			165.146	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
211	Hà Văn Nam	6/1966	TC	GV trưởng Tiểu học Cổ Lăng	4,06	12/2010			36%	9/2021	13%	12/2020	3,86	12/2008	9.297	8.339	36	1		55	3	01/10/2021	x			233.492	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

212	Hà Thị Niền	11/1970	CD	GV trưởng Tiểu học Cổ Lũng	4,89	12/2020			28%	9/2020			4,58	12/2017	9.326	7.970	30			50	9	01/9/2021	x		191.280	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
213	Phạm Thị Năm	02/1969	CD	GV trưởng THCS Điện Thượng	4,89	12/2018			33%	9/2020			4,58	12/2015	9.691	8.649	35			52	6	01/9/2021	x		177.305	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
214	Nguyễn Thị Sỹ	7/1969	CD	GV trưởng Tiểu học Lũng Niêm	4,58	12/2019			28%	9/2020			4,06 + 9% VK	9/2019	8.735	7.756	30			52	1	01/9/2021	x		155.114	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
215	Ngân Văn Nguyễn	10/1965	CD	Phó HT trưởng Phổ thông cơ sở Cao Sơn	4,89	12/2018	0,25	10/2017	32%	9/2021			4,58	12/2015	10.109	9.068	31			56	0	01/11/2021	x		213.098	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
216	Lê Văn Quý	7/1970	CD	GV trưởng THCS Điện Hạ	4,27	12/2018			23%	01/2021			3,96	12/2015	7.826	6.858	24	10		50	11	01/7/2021		x	280.652	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, đủ tuổi để đi đào tạo đạt chuẩn nhưng nguyện vọng không đi đào tạo và tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
217	Nguyễn Ngọc Thân	10/1972	ĐH	Phó HT trưởng Tiểu học Lương Ngoại	4,65	3/2018	0,3	01/2011	27%	9/2020			4,32	3/2015	9.367	8.411	29			48	10	01/9/2021		x	393.992	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
218	Vũ Thanh Tùng	02/1971	ĐH	GV trưởng THCS Ái Thượng	4,98	7/2016			16%	7/2020	6%	01/2021	4,65	7/2013	9.124	8.000	29	10		50	4	01/7/2021		x	387.368	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
26	Huyện Ngọc Lặc																							3.421.908		
219	Lê Văn Trí	5/1967	ĐH	Nhân viên Văn thư trưởng Tiểu học Thủy Sơn I	3,33	12/2013					10%	6/2021	3,15	12/2010	5.458	4.970	34	1		54	3	01/9/2021		x	269.844	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
220	Lê Xuân Thực	5/1966	ĐH	Hiệu trưởng trường TH&THCS Đồng Thịnh	4,98	8/2012	0,35	9/2016	31%	01/2021	10%	02/2021	4,65	8/2009	11.376	10.226	33			55	3	01/9/2021	x		270.989	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
221	Nguyễn Quang Tinh	5/1966	ĐH	Phó HT trưởng THCS Phúc Thịnh	4,98	11/2012	0,25	9/2014	31%	01/2021	10%	5/2021	4,65	11/2009	11.180	10.167	33	3		55	6	01/12/2021	x		261.800	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
222	Lê Thị Hòa	9/1970	ĐH	GV trưởng Tiểu học Cao Thịnh	4,65	9/2018			29%	9/2021			4,32	9/2015	8.938	7.955	30	1		51	0	01/10/2021	x		182.965	VC có 2 năm trước liên kế tại thời điểm xét tình gian BC có 1 năm (2018-2019) không HTNV và 1 năm (2019-2020) HTNV, không thể bổ trí việc làm khác, cá nhân tự nguyện tình gian và được thủ trưởng đơn vị đồng ý

223	Bùi Thị Bình	10/1970	TC	GV trưởng Tiểu học Phùng Giáo	4,06	9/2013	0,2	9/2020	29%	9/2021	10%	3/2021	3,86	9/2011	8.969	8.056	30	3		51	1	01/12/2021	x			187.302	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
224	Lê Thị Huyền	7/1971	TC	GV trưởng Tiểu học Phùng Giáo	4,06	9/2014	0,2	9/2020	28%	9/2021	9%	3/2021	3,86	9/2012	8.822	7.729	29	3		50	4	01/12/2021	x			191.293	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
225	Lưu Thị Lan	02/1971	ĐH	GV trưởng Tiểu học Thủy Sơn 1	4,65	3/2021			26%	3/2021			4,32	9/2017	8.730	7.409	28	1		50	7	01/10/2021	x			170.407	VC có 2 năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản BC có 1 năm (2018-2019) không HTNV và 1 năm (2019-2020) ETNV, không thể bổ trí việc làm khác, cá nhân tự nguyện tinh giản và được thủ trưởng đơn vị đồng ý
226	Hoàng Thị Thanh	10/1970	TC	GV trưởng Tiểu học Thủy Sơn 1	4,06	9/2012			30%	9/2021	11%	3/2021	3,86	9/2010	8.729	7.901	31	3		51	1	01/12/2021	x			187.649	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
227	Phạm Văn Triều	6/1966	ĐH	GV trưởng Tiểu học Phúc Thịnh	3,99	9/2018			22%	3/2021			3,66	9/2015	7.253	6.518	23	3		55	5	01/12/2021	x			135.240	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
228	Phạm Thị Hải	5/1971	TC	GV trưởng Tiểu học Minh Tiến	4,06	9/2014			28%	9/2021	9%	3/2021	3,86	9/2012	8.440	7.564	29	1		50	4	01/10/2021	x			185.318	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
229	Trịnh Lan Phương	5/1971	ĐH	GV trưởng Tiểu học Ngọc Khê 2	4,98	9/2020			29%	9/2021			4,65	9/2016	9.572	8.450	30	2		50	5	01/11/2021	x			202.800	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
230	Lê Thị Phương	5/1971	ĐH	GV trưởng Tiểu học Nguyệt An 1	4,98	3/2021			29%	9/2021			4,65	9/2017	9.572	8.245	30	3		50	6	01/12/2021	x			199.941	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
231	Nguyễn Thị Nhị	3/1971	ĐH	GV trưởng Tiểu học Thạch Lập 1	4,98	9/2019			30%	9/2021			4,65	9/2016	9.646	8.484	31	1		50	6	01/10/2021	x			207.858	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
232	Đặng Thị Thanh	9/1969	TC	GV trưởng Tiểu học Lam Sơn	3,86	3/2020			22%	3/2021			3,66	3/2018	7.017	6.190	23	3		52	2	01/12/2021	x			103.683	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
233	Nguyễn Văn Mừng	5/1966	CD	GV trưởng Tiểu học Ngọc Sơn	4,58	10/2019			30%	9/2021			4,27	10/2016	8.871	7.786	32	1		55	4	01/10/2021	x			194.650	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

245	Lê Minh Phúc	01/1966	ĐH	GV trường TH&THCS Trí Nang	4,06	12/2013			30%	9/2021	10%	12/2020	3,86	12/2011	8.651	7.838	32	3		55	10	01/12/2021	x		190.072	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
246	Lê Thị Bắc	02/1968	CD	GV trường TH&THCS Trí Nang	4,89	7/2020			28%	9/2020			4,58	7/2017	9.326	8.029	29	10		53	4	01/7/2021	x		128.464	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
247	Hà Văn Sơn	7/1966	TC	GV trường TH&THCS Tam Văn	4,06	12/2011			31%	9/2021	12%	12/2020	3,86	12/2009	8.876	7.991	32	1		55	3	01/11/2021	x		207.766	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
248	Vũ Thị Vinh	10/1969	ĐH	GV trường Tiểu học Thị trấn Lang Chánh 2	4,98	12/2019			29%	9/2020			4,65	12/2016	9.572	8.384	31			51	10	01/9/2021	x		171.872	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
249	Phạm Văn Nga	12/1970	ĐH	GV trường THCS Đông Lương	4,65	7/2018			24%	01/2021			4,32	7/2015	8.591	7.582	25	10		50	6	01/7/2021		x	321.472	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
250	Bùi Thị Thủy Dung	12/1986	ĐH	GV trường Mầm non Đông Lương	3,03	12/2019			13%	01/2021			2,86	01/2019	5.102	4.222	14			34	6	01/7/2021		x	103.967	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
28	Huyện Thạch Thành																							3.214.155		
251	Bùi Tăng Thương	5/1964	TC	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh xã Thành Trục	4,06	10/2018			5%	10/2020			3,86	10/2016	6.352	5.839	31	10		57	5	01/11/2021	x		110.941	Công chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
252	Bùi Ngọc Tuấn	5/1975	ĐH	Công chức Địa chính-Nông nghiệp-XD và MT xã Thành Vinh	3,33	11/2019							3,00	11/2016	4.962	4.265	16	11		46	1	01/7/2021		x	123.650	Công chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
253	Bùi Thị Ёn	12/1969	CD	Giáo viên Trường THCS Thành Kim	4,89	01/2021			27%	01/2021			4,58	01/2018	9.253	8.016	29	3		51	11	01/12/2021	x		158.316	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
254	Đình Thế Phú	5/1963	CD	Giáo viên Trường THCS Thành Mỹ	4,89	12/2019			29%	01/2021			4,58	12/2016	9.399	8.447	30	10		58	1	01/7/2021	x		147.823	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
255	Phạm Văn Sáu	9/1964	CD	Giáo viên Trường THCS Thạch Long	4,89	12/2014			32%	01/2021	8%	12/2020	4,58	12/2011	10.387	9.233	34			56	11	01/9/2021	x		203.126	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

256	Trần Đức Nga	6/1963	CD	Giáo viên trường Tiểu học Thành Kim	4,58	12/2020			24%	01/2021			4,27	12/2017	8.462	7.174	25			58	2	01/9/2021	x			104.023	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
257	Đào Thị Lân	5/1971	TC	Giáo viên trường Tiểu học Thành Hưng	4,06	09/2016	0,15	9/2018	30%	9/2021	12%	12/2020	3,86	9/2014	9.098	8.149	31	3		50	6	01/12/2021	x			201.691	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
258	Bùi Thị Long	3/1970	CD	Giáo viên Trường Tiểu học Thạch Cầm 1	4,89	12/2017			32%	9/2021	5%	12/2020	4,58	12/2014	10.099	8.848	33	3		51	8	01/12/2021	x			201.292	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
259	Phạm Thị Thảo	4/1971	CD	Giáo viên Trường Tiểu học Thạch Cầm 2	4,89	12/2017			30%	9/2021	5%	12/2020	4,58	12/2014	9.946	8.711	31	3		50	7	01/12/2021	x			215.597	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
260	Trịnh Tuấn Phương	6/1965	CD	Giáo viên Trường Tiểu học Thành Minh	4,89	10/2015			32%	01/2021	8%	10/2021	4,58	10/2012	10.387	9.260	34	3		56	5	01/12/2021	x			215.295	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
261	Đình Thị Năm	8/1968	CD	Giáo viên Trường Tiểu học Thành Văn	4,89	12/2017			30%	9/2020	5%	12/2020	4,58	12/2014	9.946	8.628	32			53	0	01/9/2021	x			155.299	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
262	Võ Thị Thành	9/1969	CD	Giáo viên Trường Tiểu học Thành Văn	4,89	10/2018			31%	9/2021	5%	10/2021	4,58	10/2015	10.022	8.802	32	3		52	2	01/12/2021	x			187.043	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
263	Vũ Thị Thương	7/1971	CD	Tổ trưởng, Giáo viên Trường Tiểu học Thạch Lâm 1	4,89	01/2019	0,2	8/2019	30%	9/2021			4,58	01/2016	9.859	8.682	31	3		50	4	01/12/2021	x			223.562	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
264	Bùi Thị Quy	3/1970	TC	Tổ trưởng, Giáo viên Trường Tiểu học Thành Yên	4,06	09/2012	0,2	9/2020	30%	9/2020			3,86	9/2010	8.252	7.939	32			51	5	01/9/2021	x			174.658	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
265	Bùi Thị Cúc	4/1969	TC	Tổ trưởng, Giáo viên Trường Tiểu học Thành Yên	4,06	09/2012	0,2	01/2021	30%	9/2020	11%	9/2020	3,86	9/2010	9.117	7.914	32			52	4	01/9/2021	x			158.280	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
266	Bùi Thị Lan	9/1970	TC	Giáo viên Trường Tiểu học Ngọc Trạo	4,06	01/2013			31%	9/2021	11%	01/2021	3,86	01/2011	8.796	7.950	32	3		51	2	01/12/2021	x			192.788	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

267	Trương Thị Hải	01/1970	CD	Giáo viên Trường Tiểu học Ngọc Trạo	4,89	12/2016			32%	9/2021	6%	12/2020	4,58	12/2013	10.195	9.061	33	3		51	10	01/12/2021	x			197.077	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bỏ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
268	Lê Thị Tâm	8/1968	TC	Tổ phó, Giáo viên Trường Mầm Non Văn Dụ	2,86	07/2021	0,15	9/2018	25%	8/2021			2,66	7/2019	5.606	4.418	34	11		53	0	01/9/2021	x			86.151	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bỏ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
269	Hoàng Thị Thủy	10/1970	ĐH	Kê toán trưởng Trường Tiểu học Thạch Tượng 2	4,98	12/2019							4,65	12/2016	7.420	6.704	31	2		51	1	01/12/2021	x			157.544	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
29	Huyện Thường Xuân																							1.785.279			
270	Hà Thanh Dương	8/1966	TC	Công chức Văn phòng - Thông kê xã Xuân Lộc	4,06	9/2019				5%	9/2021		3,86	9/2017	6.352	5.514	35	10		55	3	01/12/2021	x			154.392	CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bỏ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình gian BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
271	Lê Đình Kế	12/1964	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Vạn Xuân	3,66	6/2020							3,46	6/2018	5.453	5.283	36	11		56	11	01/12/2021	x			124.151	CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bỏ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình gian BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
272	Lương Minh Thương	02/1966	TC	Công chức DC-NN-XD&MT thị trấn Thường Xuân	3,06	3/2020							2,86	3/2018	4.559	4.302	19			55	9	01/12/2021		x		136.285	CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bỏ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình gian BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
273	Vì Văn Thoan	10/1970	TC	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Xuân Lộc	3,26	12/2019							3,06	12/2017	4.857	4.351	27			51	1	01/12/2021		x		190.788	CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bỏ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình gian BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
274	Vì Văn Năm	5/1977	TC	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Xuân Lộc	3,06	6/2020							2,86	6/2018	4.559	4.016	13	11		44	6	01/12/2021		x		98.014	CC cấp xã chưa đạt trình độ đào tạo tiêu chuẩn chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ; cá nhân tự nguyện tình gian BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
275	Cầm Thị Nhâm	7/1969	ĐH	Phó HT trưởng THCS Vạn Xuân	4,98	9/2019	0,25	9/2013	27%	01/2021			4,65	9/2016	9.897	8.851	29	3		52	4	01/12/2021	x			165.956	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
276	Cầm Bá Thoa	5/1966	TC	GV trưởng Trường Tiểu học Vạn Xuân	4,06	12/2010			34%	9/2020	12%	12/2019	3,86	12/2008	9.079	8.225	36			55	3	01/9/2021	x			230.300	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
277	Cầm Thị Hiền	8/1968	CD	Phó HT trưởng mầm non Xuân Thắng	3,96	01/2020	0,35	8/2017	18%	01/2021			3,65	01/2017	7.578	6.606	20	8		53	0	01/9/2021	x			82.575	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

278	Lê Thị Thịnh	02/1969	TC	GV trường Mầm non Lương Sơn	2,66	01/2020			20%	01/2020			2,46	01/2020	4.756	4.002	20	6		52	4	01/7/2021	x		57.029	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
279	Nguyễn Thị Báu	10/1968	ĐH	Giáo viên Trường Tiểu học Thọ Thanh	4,98	12/2019			31%	9/2020			4,65	12/2016	9.720	8.516	33			52	10	01/9/2021	x		157.546	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
280	Lê Thị Lý	01/1971	ĐH	Giáo viên Trường Tiểu học Thọ Thanh	4,98	12/2019			29%	9/2020			4,65	12/2016	9.572	8.384	31			50	7	01/9/2021	x		205.408	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
281	Nguyễn Thị Hợp	11/1969	ĐH	Giáo viên Trường Tiểu học Thọ Thanh	4,98	12/2018			29%	9/2020			4,65	12/2016	9.572	8.504	31			51	9	01/9/2021	x		182.836	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
30	Huyện Quan Hóa																							932.763		
282	Lữ Văn Huy	01/1965	TC	Chủ tịch Hội CCB thị trấn Hối Xuân	2,46	3/2021	0,15	9/2015					2,26	3/2019	3.889	3.127	23	6		56	5	01/7/2021	x		55.504	Cán bộ xã đối dư do sắp xếp DVHC cấp xã theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 của UBTV Quốc hội (thành lập thị trấn Hối Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ xã Hối Xuân và toàn bộ thị trấn Quan Hóa)
283	Ngô Thị Cúc	10/1970	TC	GV trường Tiểu học Thiên Phú	4,06	12/2012			30%	9/2021	11%	12/2020	3,86	12/2010	8.729	7.894	31	3		51	1	01/12/2021	x		187.483	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
284	Cao Thị Sinh	3/1971	TC	GV trường Tiểu học Phú Nghiêm	4,06	9/2012			29%	9/2021	12%	9/2021	3,86	9/2010	8.740	7.850	30	3		50	8	01/12/2021	x		190.363	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
285	Phạm Thị Xa	5/1969	CD	GV trường Tiểu học Phú Nghiêm	4,89	9/2018			19%	11/2020	5%	9/2021	4,58	9/2015	9.104	7.878	31	3		52	6	01/12/2021	x		147.713	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
286	Lê Thị Chung	4/1970	CD	GV trường Tiểu học Hối Xuân	4,58	3/2019			32%	9/2021			4,27	3/2016	9.008	8.057	32	3		51	7	01/12/2021	x		179.268	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
287	Chu Thị Quy	02/1971	TC	GV trường Tiểu học Phú Lệ	4,06	12/2015			19%	9/2021	8%	12/2020	3,86	12/2013	7.775	6.967	31	4		50	9	01/12/2021	x		172.433	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
31	Huyện Như Xuân																							1.596.047		
288	Làng Văn Hoa	6/1983	TC	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Thanh Phong	2,86	5/2020							2,66	5/2018	4.261	3.638	15	6				01/7/2021	x		97.368	CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tình hình BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

289	Lê Văn Luyến	01/1970	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Thanh Phong	3,26	01/2020							3,06	01/2019	4.857	4.148	22	9																	CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tinh giản BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	x	157.678
290	Cao Văn Vịnh	8/1966	TC	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Xuân Hòa	3,26	4/2020							3,06	4/2018	4.857	4.314	20	3							55	3	01/12/2021								CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tinh giản BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	x	87.359
291	Vì Văn Xuyên	5/1965	TC	Chủ tịch Hội CCB xã Xuân Hòa	3,26	10/2020	0,15	3/2017					3,06	10/2018	5.081	4.458	20	2							56	6	01/12/2021								Công chức năm trước liên kế (năm 2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (Thông báo đánh giá Không HTNV tháng 12/2020)	x	71.325
292	Lang Văn Bằng	02/1979	ĐH	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Thanh Sơn	3,33	12/2017							3,00	12/2014	4.962	4.577	17	1							42	9	01/12/2021								CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ; cá nhân tự nguyện tinh giản BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (không HTNV và bị khiển trách năm 2020 nên kéo dài năng lượng 1 năm)	x	131.599
293	Lê Công Tùng	5/1966	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Cát Tân	3,26	10/2019							3,06	10/2017	4.857	4.300	25	7							55	3	01/9/2021								CC xã đối dư theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tinh giản BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	x	98.900
294	Bùi Thị Hiền	9/1969	ĐH	GV trường TH&THCS Tân Bình	3,99	3/2020				19%	3/2021		3,66	3/2017	7.075	6.165	20	3							52	2	01/12/2021								Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	x	94.016
295	Bùi Thị Ngoan	6/1969	CD	GV trường Tiểu học Hòa Quý	4,89	10/2018				29%	9/2020		4,58	10/2015	9.399	8.319	30	10							52	0	01/7/2021								Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	x	170.540
296	Vì Hồng Thanh	5/1966	TC	GV trường Tiểu học Thanh Lâm	4,06	12/2010				35%	9/2021	13%	12/2020	3,86	12/2008	9.228	8.354	36	3						55	6	01/12/2021								Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	x	227.647
297	Đặng Thị Thủy	6/1971	ĐH	GV trường THCS thị trấn Yên Cát	4,98	01/2016				29%	01/2021	7%	7/2021	4,65	01/2013	10.242	9.123	31	2						50	4	01/11/2021								Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	x	232.637
298	Lê Thị Hương	3/1971	CD	GV trường TH&THCS Tân Bình	4,89	01/2017				30%	3/2021	6%	01/2021	4,58	01/2014	10.040	8.730	31	11						50	4	01/8/2021								Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	x	226.980
32	Huyện Cẩm Thủy																												2.503.084								
299	Hà Xuân Nam	12/1964	TC	Công chức Tài chính - Kế toán xã Cẩm Thành	3,66	12/2019							3,46	12/2017	5.453	4.845	27	10							56	11	01/12/2021								CC cấp xã chưa đạt trình độ đào tạo tiêu chuẩn chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ; cá nhân tự nguyện tinh giản BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.	x	92.060

300	Phạm Đức Hùng	8/1964	TC	Công chức Văn phòng thông kê thị trấn Phong Sơn	3,26	01/2020																															CC xã đổi dự theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP và QĐ số 16/2020/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh về việc bổ trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh; cá nhân tự nguyện tinh giản BC và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	66.081
301	Nguyễn Thị Thanh	4/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Cẩm Thành	4,65	4/2018	0,2	9/2017	28%	10/2020																											Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	207.230
302	Lê Thị Bằng	02/1971	CD	GV trường THCS Cẩm Văn	4,89	6/2021			27%	01/2021																											Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	188.230
303	Lê Thị Toán	7/1970	CD	GV trường THCS Cẩm Long	4,89	6/2020	0,2	01/2017	27%	01/2021																											Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	184.706
304	Bùi Thị Liên	7/1970	TC	GV trường Tiểu học Cẩm Quý	4,06	9/2014			27%	9/2020	9%	9/2020	3,86	9/2012	8.374	7.537	29																				Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	169.585
305	Phạm Thị Sinh	7/1970	CD	GV trường Tiểu học Cẩm Bình 1	4,89	7/2020			30%	9/2021																											Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	188.274
306	Bùi Thị Thủy	10/1970	ĐH	GV trường THCS Cẩm Tú	4,98	6/2019			28%	01/2021																											Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	197.884
307	Cao Thị Liên	8/1970	TC	GV trường Tiểu học Cẩm Châu	4,06	9/2014			27%	9/2020	9%	9/2020	3,86	9/2012	8.374	7.537	29																				Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	169.585
308	Trương Thị Thoan	9/1968	ĐH	GV trường THCS Cẩm Châu	4,98	9/2018	0,15	01/2018	29%	01/2021																											Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	152.063
309	Lê Thị Kim Thanh	10/1968	ĐH	GV trường Tiểu học Cẩm Văn	4,98	3/2020			29%	9/2020																											Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tinh giản biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	145.731
310	Nguyễn Thị Hương	5/1968	TC	GV trường Mầm non Cẩm Phong	3,46	12/2020			19%	01/2021																											Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, không thể đào tạo hoặc bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	74.578

311	Quách Thị Oanh	4/1973	TC	GV trường Tiểu học Cẩm Châu	4,06	9,2018			25%	9/2021	6%	9/2021	3,86	9/2016	8.015	6.941	26	3									x	299.938	Chưa đạt trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, cá nhân không có nguyện vọng đi học nâng cao đạt chuẩn và không bố trí được việc khác; cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
312	Nguyễn Thị Thảo	12/1968	CD	GV trường Tiểu học Cẩm Thạch	4,89	12/2018			30%	8/2020			4,58	12/2015	9.472	8.456	32	1									x	160.657	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
313	Bùi Thị Dung	8/1970	ĐH	GV trường THCS Cẩm Tú	4,98	6/2018			29%	01/2021			4,65	6/2015	9.572	8.694	31	3									x	206.483	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
33	Huyện Như Thanh																										1.747.846			
314	Lê Văn Tinh	6/1966	TC	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Cán Khê	3,26	4/2021							3,06	4/2019	4.857	4.129	25	3									x	93.935	CC xã đôi dự do sắp xếp ĐVHC cấp xã theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 của UBND Quốc hội (nhập toàn bộ xã Xuân Thọ vào xã Cán Khê); cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
315	Lê Văn Thêm	9/1979	ĐH	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Cán Khê	3,66	8/2019							3,33	8/2016	5.453	4.889	18	4									x	152.030	CC xã đôi dự do sắp xếp ĐVHC cấp xã theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 của UBND Quốc hội (nhập toàn bộ xã Xuân Thọ vào xã Cán Khê); cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
316	Lại Văn Lưu	5/1966	ĐH	Phó GD Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện	4,98	7/2021	0,3	02/2016					4,65	7/2018	7.867	6.721	30	10										x	171.396	Đôi dự do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo Quyết định số 2984/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Trung tâm dịch vụ NN huyện Như Thanh
317	Lương Thị Quế	10/1970	CD	GV trường Tiểu học Phụng Nghi	4,89	10/2018			31%	9/2020			4,58	10/2015	9.545	8.536	33											x	209.132	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
318	Lê Thị Hương	5/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Cán Khê	4,65	12/2018			28%	9/2021			4,32	12/2015	8.868	7.864	30	1										x	196.600	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
319	Lương Thị Ngân	5/1969	CD	GV trường Tiểu học Thanh Tân 1	4,89	4/2017			32%	9/2021	5%	4/2020	4,58	4/2014	10.099	8.978	33	3										x	177.316	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
320	Nguyễn Thị Hương	02/1969	ĐH	GV trường Tiểu học Hải Long	4,65	12/2018			28%	9/2020			4,32	12/2015	8.868	7.886	30											x	141.948	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
321	Nguyễn Thị Lệ	01/1971	ĐH	GV trường Tiểu học Hải Long	4,65	9/2018			33%	3/2021			4,32	9/2015	9.215	8.328	32	6										x	210.282	Viên chức năm trước liên kế (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tính gian biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gian biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

322	Vũ Thị Hương	12/1969	ĐH	GV Trường PT Dân tộc bán trú THCS Thanh Tân	4,98	12/2017			29%	01/2021			4,65	12/2014	9.572	8.748	31	3		51	11	01/12/2021	x		181.521	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
323	Nguyễn Thị Chinh	8/1979	CD	GV trường THCS Xuân Khang	3,96	10/2019			19%	11/2020			3,65	10/2016	7.021	6.115	20	10		42	0	01/9/2021		x	213.687	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
34	Huyện Quan Sơn																							114.735		
324	Phạm Bá Bảo	11/1963	TC	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Trung Xuân	3,06	12/2019							2,86	7/2018	4.559	3.909	22	10		57	8	01/8/2021	x		56.681	CC cấp xã chưa đạt trình độ đào tạo tiêu chuẩn chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của BT Bộ Nội vụ; cá nhân tự nguyện tình hình biên chế và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
325	Phạm Bá Cường	7/1964	TC	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Na Mèo	3,06	02/2020							2,86	02/2018	4.559	4.074	22	3		57	4	01/12/2021	x		58.055	CC cấp xã chưa đạt trình độ đào tạo tiêu chuẩn chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của BT Bộ Nội vụ; cá nhân tự nguyện tình hình biên chế và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
35	Huyện Mường Lát																							212.004		
326	Vi Văn Thủy	4/1970	TC	Phó Chủ tịch HĐND xã Mường Lý	2,46	3/2019	0,2	8/2017					2,26	3/2017	3.963	3.499	21	7		51	3	01/8/2021		x	127.348	Cán bộ xã năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
327	Gia Văn Nhia	9/1969	TC	Chỉ huy trưởng Quân sự xã Nhì Sơn	3,06	3/2021							2,86	3/2019	4.559	3.785	12	4		51	9	01/7/2021		x	84.656	Có chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm hiện đang đảm nhiệm (không có bằng Trung cấp Quân sự), cơ quan bổ trí việc khác nhưng cá nhân tự nguyện tình hình biên chế, được Thủ trưởng cơ quan đồng ý
36	Huyện Quảng Xương																							697.259		
328	Đoàn Văn Thành	9/1964	TC	Công chức Kế toán - Tài chính xã Quảng Hải	4,06	12/2020							3,86	12/2018	6.049	5.264	28	8		56	11	01/9/2021	x		102.658	CC cấp xã chưa đạt trình độ đào tạo tiêu chuẩn chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của BT Bộ Nội vụ; cá nhân tự nguyện tình hình biên chế và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
329	Đặng Thị Đạt	12/1968	CD	GV trường THCS Quảng Lợi	4,58	3/2018			27%	9/2021			4,27	3/2015	8.667	7.811	30	2		52	10	01/11/2021	x		132.787	VC có 2 năm trước liền kề tại thời điểm xét tình hình biên chế có 1 năm (2018-2019) không HTNV và 1 năm (2019-2020) HTNV, không thể bố trí việc làm khác, cá nhân tự nguyện tình hình biên chế và được Thủ trưởng đơn vị đồng ý
330	Vũ Trọng Thanh	9/1965	CD	GV trường THCS Quảng Trạch	4,89	9/2018			34%	10/2021			4,58	9/2015	9.763	8.759	35	2		56	1	01/11/2021	x		223.355	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
331	Lê Thị Kinh	02/1970	ĐH	GV trường Tiểu học Quảng Khê	4,65	4/2020			27%	4/2021			4,32	4/2017	8.799	7.571	29			51	6	01/9/2021	x		155.206	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

332	Lê Thị Thu	4/1984	TC	GV trường Mầm non Quảng Phúc	2,66	01/2020				12%	01/2021			2,46	01/2018	4.439	3.730	12	6		37	2	01/7/2021			x	83.255	Viên chức năm trước liền kề (năm học 2019-2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý		
B2	Kinh phí từ nguồn chi thường xuyên của đơn vị theo khoản 3 điều 13 Nghị định 108/2014/NĐ-CP:																			0										
1	Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông số 1 Thanh Hóa																			0										
333	Lê Sỹ Thao	02/1962	ĐH	Kỹ sư; Nguyễn Phó Giám đốc Ban														33	3		59	8	01/11/2021		x	0	VC ĐVSN công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn đối dư rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo QĐ số 4100/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban; được sửa đổi, bổ sung tại QĐ số 2364/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh			
334	Vũ Văn Thanh	12/1962	ĐH	Kỹ sư phòng Điều hành dự án 1														35	7		58	6	01/7/2021		x	0	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý			
335	Trịnh Ngọc Cương	01/1962	ĐH	Kỹ sư phòng Điều hành dự án 2														40	11		59	5	01/7/2021		x	0	Viên chức năm trước liền kề (năm 2020) tại thời điểm xét tình hình biên chế không hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tình hình biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý			
TỔNG 2 ĐỢT (335+16 = 351 ĐỐI TƯỢNG)																													58.619.741	

(Danh sách này có 351 người).